

Số: 01/2019/QĐST - VDS

Tam Đường, ngày 12 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
(Về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên họp: Ông Đoàn Trung phước

Thư ký phiên họp: Ông Phạm Khắc Huân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu tham gia phiên họp ông Nguyễn Hùng K - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2019/TLST – VHNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019. Về việc "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 01/2019/QĐST – HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Cừ A C, sinh năm 1995. Địa chỉ: Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu (có đơn xin vắng mặt)

Chị Phàng Thị K, sinh năm 1994. Địa chỉ: Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Trong đơn yêu cầu và bản tự khai của anh Cừ A C và chị Phàng Thị K đề ngày 10 tháng 3 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Cừ A C và chị Phàng Thị K có đăng ký kết hôn ngày 24 tháng 10 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng anh, chị chung sống với nhau hạnh phúc, thời gian gần đây hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu do bất đồng quan điểm và cách làm ăn. Tại thời điểm anh chị đi làm thủ tục đăng ký kết hôn khi anh Cừ A C, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1995 mới 17 tuổi, chưa đủ tuổi kết hôn, nhưng anh Cừ A C làm bản tự khai sinh năm 1993 để đủ tuổi làm thủ tục đăng ký kết hôn nên cán bộ tư pháp xã K làm thủ tục đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh là Cừ A C, sinh năm 1993, vợ là Phàng Thị K, sinh năm 1994, vào sổ số 80, quyền số 01 năm 2012 Do UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp. Đối chiếu các giấy tờ hiện nay trong sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng minh nhân dân anh Cừ A C, đều có sinh năm 1995 không khớp với đăng ký kết hôn và giấy khai sinh của các con Cừ Thị D, Cừ Thị Cà S, Cừ Thị D thì anh Chính đều có năm sinh là 1993. Hiện tại Anh C, chị K không muốn chung sống với nhau nữa nên đã thống nhất làm đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Về con chung: Trong thời chung sống anh, chị có 03 con chung là Cừ Thị D, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2011, Cừ Thị Cà S, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2013, Cừ A D,

sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018. Anh C và chị K đã thỏa thuận và lập thành văn bản đề ngày 10 tháng 3 năm 2019, theo thỏa thuận này thì anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cả ba con chung cho đến khi cả ba con chung đủ 18 tuổi, chị Phàng Thị K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Nợ chung, cho vay chung: Anh C, chị K tự khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp anh C có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu, chị Phàng Thị K vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật cho anh chị

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh C và chị Phàng Thị K đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên họp giải quyết yêu cầu của anh C có đơn xin giải quyết vắng mặt Hội đồng giải quyết việc dân sự tiến hành mở phiên họp và chị Phàng Thị K có mặt là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung việc dân sự: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 146, Điều 370, Điều 371, Điều 372/Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh C, chị Phàng Thị K để hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh C và chị Phàng Thị K, hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyền số 01 của UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp ngày 24/10/2012 cho anh C, sinh ngày 14/5/1993 và chị Phàng Thị K, sinh ngày 20/7/1994.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao các con chung gồm C Thị D, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2011, C Thị Cà S, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2013, C A D, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018 cho anh C được trực tiếp được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Phàng Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Phàng Thị K có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh C và chị K tự khai là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về lệ phí: Anh C, chị Phàng Thị K phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của người yêu cầu và Đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết việc dân sự Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu đã tiến hành các thủ tục giao, Thông báo thụ lý việc dân sự,

thông báo hòa giải đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên yêu cầu anh Cừ A C có đơn xin vắng mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự. Do đó Tòa án tiến hành giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Cừ A C và chị Phàng Thị K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu vào ngày 24 tháng 10 năm 2012. Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy thời điểm anh C, chị K đăng ký kết hôn, anh C sinh ngày 14/5/1995 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (mới 17 tuổi 05 tháng 10 ngày) như vậy việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Bên cạnh đó họ, tên trong Chứng minh nhân dân của chị K là Phàng Thị K, tuy nhiên trong đăng ký kết hôn tại phần họ và tên vợ có ghi là Phàng Thị K, bản sao Giấy khai sinh của các con chung Cừ Thị D, Cừ Thị Cà S thể hiện họ và tên mẹ là Phàng Thị K.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định. Điều kiện kết hôn Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây “*Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*”. Quan hệ hôn nhân giữa anh Cừ A C và chị Phàng Thị K là quan hệ không hợp pháp, do vậy không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh Cừ A C và chị Phàng Thị K đều có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật nên cần được chấp nhận căn cứ vào quy định tại Điều 10; Điều 11, Điều 12/Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Trong thời chung sống anh C, chị K có 03 con chung là Cừ Thị D, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2011, Cừ Thị Cà S, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2013, Cừ A D, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018. Nay anh C, chị K đã thỏa thuận được với nhau anh C là trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cả ba con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Phàng Thị K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, xem xét tình hình thực tế của anh Cừ A C có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con hàng ngày. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh C, chị K để giao cả ba con chung cho anh Cừ A C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp và cũng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt như quyền về học hành, sự phát triển thể chất và tinh thần cho các con chung. Anh Cừ A C không yêu cầu chị Phàng Thị K cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ Điều 82/Luật hôn nhân và gia đình thì chị Phàng Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung Anh C, chị K tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về lệ phí: Anh Cừ A C và chị Phàng Thị K mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có kháng cáo Quyết định này theo quy định tại Điều 372, Điều 373/BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 149, khoản 2 Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372/Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 36/Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Cự A C, chị Phàng Thị K, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Cự A C và chị Phàng Thị K, quan hệ vợ chồng giữa chị K, anh C chấm dứt kể từ ngày 12/4/2019. Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyển số 01 của UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp ngày 24/10/2012 cho anh Cự A C, sinh ngày 14/5/1993 và chị Phàng Thị K, sinh ngày 20/7/1994.

Kiến nghị UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp lại Giấy khai sinh cho các con chung Cự Thị D, Cự Thị Cà S theo đúng họ và tên mẹ là Phàng Thị K.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, giao các con chung Cự Thị D, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2011, Cự Thị Cà S, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2013, Cự A D, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018 cho anh Cự A C chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Phàng Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị Phàng Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh Cự A C và chị Phàng Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Lệ phí Tòa án: Anh Cự A C và chị Phàng Thị K mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm, anh Cự A C tự nguyện nộp toàn bộ cả phần lệ phí của chị Phàng Thị K, tổng cộng anh Cự A C phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) lệ phí. Anh C đã nộp 300.000 đồng tạm ứng lệ phí tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số AA/2010/0003776 ngày 12 tháng 3 năm 2019.

5. Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyền kháng nghị, người yêu cầu có mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày công bố quyết định. Người yêu cầu vắng mặt có quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết công khai.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện T;
- Chi CTHADS huyện T;
- Phòng tư pháp T (phối hợp)
- UBND xã K;
- Đương sự;
- Lưu HSVDS.

THẨM PHÁN

Đã ký

Đoàn Trung Phước